

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	07 - 61
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 61

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PVcomBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Mai Kim Hoàng	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng cá nhân kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng số	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Quản trị Chiến lược	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Ông Đặng Thế Hiến	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2023)
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2023)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022)
Bà Tào Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Ông Ngô Vi Phong	Giám đốc khối Tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Ông Vũ Đức Hoàng	Giám đốc khối Pháp chế	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Giám đốc phụ trách khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Vũ Thị Nga Hằng	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Ban Marcom	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2021)
Ông Trần Hoài Nam	Chánh Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Hoàng Nam, được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 6225/2020/UQ-PVB ngày 14/04/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Việt Hà, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 25679/UQ-PVB ngày 25/12/2025 của Tổng Giám đốc cho Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 7 đến trang 61. Các Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được lập ngày 11 tháng 06 năm 2026, từ trang 7 đến trang 61, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
			Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	820.944	627.798
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	8.575.705	5.801.312
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	23.301.562	35.364.584
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		19.697.010	35.053.827
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.604.552	310.757
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	11.495.524	5.450.339
1	Chứng khoán kinh doanh		11.495.524	5.450.339
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	59.703	176.127
VI	Cho vay khách hàng		148.069.527	112.327.715
1	Cho vay khách hàng	10	150.149.182	114.237.449
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.079.655)	(1.909.734)
VII	Hoạt động mua nợ	12	-	15.873
1	Mua nợ		-	15.993
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(120)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	33.978.975	25.300.583
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.882.352	20.402.897
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.147.352	5.166.409
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(50.729)	(268.723)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	1.592.900	1.593.280
1	Đầu tư vào công ty con		1.307.144	1.307.144
4	Đầu tư dài hạn khác		541.783	541.783
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(256.027)	(255.647)
X	Tài sản cố định		945.968	749.679
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	510.454	464.695
a	Nguyên giá TSCĐ		1.217.281	1.123.773
b	Hao mòn TSCĐ		(706.827)	(659.078)
3.	Tài sản cố định vô hình	16	435.514	284.984
a	Nguyên giá TSCĐ		674.179	496.461
b	Hao mòn TSCĐ		(238.665)	(211.477)
XII	Tài sản Có khác	17	32.149.437	36.710.319
1	Các khoản phải thu		11.400.471	7.786.957
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19.575.050	27.499.688
4	Tài sản Có khác		2.455.312	2.513.434
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.281.396)	(1.089.760)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		260.990.245	224.117.609

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	4.600.436	62.007
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.600.436	62.007
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	13.401.711	13.816.135
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.004.178	12.425.074
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.397.533	1.391.061
III	Tiền gửi của khách hàng	20	200.575.483	169.681.153
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		468	503
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	25.129.083	25.080.095
VII	Các khoản nợ khác		5.498.524	4.808.071
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.607.798	2.079.117
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	3.890.726	2.728.954
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		249.205.705	213.447.964
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	11.784.540	10.669.645
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		918.044	917.917
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.873.062	758.294
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.990.245	224.117.609

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	49.151.961	41.955.169
a	Cam kết mua ngoại tệ		522.300	8.180.106
b	Cam kết bán ngoại tệ		4.805.160	8.298.803
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		43.824.501	25.476.260
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.210.766	972.491
5	Bảo lãnh khác	38	19.528.363	6.561.654
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	7.870.753	8.680.327
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	26.137.726	12.767.679
9	Tài sản và chứng từ khác	41	45.802.120	46.580.093

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	21.174.917	16.190.047
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(17.722.853)	(12.766.079)
I	Thu nhập lãi thuần		3.452.064	3.423.968
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		311.270	1.168.376
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(101.896)	(145.010)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	209.374	1.023.366
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	62.153	(142.073)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	171.960	270.323
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	135.107	1.969.600
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.955.995	966.714
6	Chi phí hoạt động khác		(71.943)	(371.503)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	6.884.052	595.211
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	60.885	29.481
VIII	Chi phí hoạt động	32	(5.015.652)	(4.196.338)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.959.943	2.973.538
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4.559.913)	(2.823.291)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.400.030	150.247
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(264.523)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(264.523)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.135.507	150.247

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		24.070.033	14.092.983
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.116.470)	(14.346.511)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		208.473	1.023.642
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		427.685	2.082.932
05	Thu nhập khác		4.125.280	299.169
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.710.805	293.032
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.212.582)	(3.586.682)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(310)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		14.212.914	(141.435)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.001.880)	2.052.008
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.505.583)	20.007.809
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		116.424	55.335
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(36.117.208)	(16.573.315)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(4.912.898)	(3.197.056)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.626.706)	5.062.466
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		4.538.429	(21.179)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(414.424)	10.111.571
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		30.894.330	(7.813.645)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(35)	(28)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		889.121	(438.621)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(21.826)	(1.094)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.949.342)	9.102.816
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(258.583)	(314.968)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		809	3.161
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(121)	(94)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(300.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		60.885	29.481
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(197.010)	(582.420)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		108.130	8.924.836
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(59.142)	(3.033.412)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.988	5.891.424
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.097.364)	14.411.820
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		41.191.023	26.779.203
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	34	29.093.659	41.191.023

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiện

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PVcomBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.000.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.000.000.000.000 VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và bốn (04) công ty con.

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2025

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 5.346 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.494 nhân viên).

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc Báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Ngân hàng các và công ty con.

3.3 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- i. Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- ii. Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- iii. Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- iv. Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- v. Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- vi. Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng;
- vii. Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng;

Các chính sách thuộc Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng áp dụng theo lộ trình thực hiện cho đến hết năm 2024. Theo đó, cho đến hết ngày 31/12/2024, Ngân hàng không phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo quy định đối với các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu nêu trên.

3.4 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 ("QĐ 1058") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án Cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 ("Phương án cơ cấu lại") và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020, ngày 16/04/2021, ngày 29/06/2021 và ngày 26/07/2022.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã cập nhật bổ sung Phương án cơ cấu lại theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 ("QĐ 689") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 18/09/2023, ngày 29/12/2023, ngày 25/04/2024, ngày 01/08/2025, ngày 31/10/2025 và lần gần nhất là ngày 13/11/2025. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- i. Ngân hàng nhà nước hỗ trợ Ngân hàng trong việc phê duyệt hồ sơ tái cấp vốn từ trái phiếu đặc biệt VAMC, hồ sơ phát triển mạng lưới và các hồ sơ cấp phép khác, tương tự cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án hợp nhất và Đề án tái cơ cấu;
- ii. Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;

Ngân hàng tiếp tục thực hiện các biện pháp để có thể thu hồi/xử lý nợ xấu/nợ tiềm ẩn nợ xấu như sau:

- Thu hồi nợ xấu đối với các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại;
- Bán nợ cho đối tác;
- Bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ;
- Sử dụng lợi nhuận từ bán tài sản, bán nợ, thu từ lãi đã thoái ngoại bảng và thu từ hoàn nhập dự phòng để xử lý rủi ro/trích lập dự phòng bổ sung/thoái lãi dự thu đối với các khoản nợ còn lại thuộc Phương án cơ cấu lại.

Danh sách các khoản mục thuộc Phương án cơ cấu lại bao gồm:

Stt	Chỉ tiêu	31/05/2026 triệu VND	31/12/2025 triệu VND	31/12/2024 triệu VND
1	Cho vay khách hàng	2.347.577	4.980.519	10.530.481
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(422.669)	(519.768)	(98.446)
3	Mua nợ	-	-	15.993
4	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	253.051	430.999	1.950.008
5	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.764.916	2.147.352	5.089.227
6	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-	(199.236)
7	Đầu tư dài hạn khác	217.701	251.404	251.404
8	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(189.308)	(223.025)	(223.067)
9	Các khoản phải thu	679.607	679.607	754.260
10	Các khoản lãi, phí phải thu	1.631.267	4.221.989	14.163.955
11	Tài sản Có khác	705.359	705.359	936.662
12	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(728.304)	(740.805)	(535.966)
		6.259.196	11.933.631	32.635.274

Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng chưa phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu đầy đủ đối với một số khoản được đề cập nêu trên. Trong năm 2026, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã thực hiện một số biện pháp: bán nợ, thu hồi nợ, bán tài sản thu hồi nợ, thoái lãi dự thu. Ngân hàng vẫn đang tiếp tục tích cực thực hiện các biện pháp nêu trên đảm bảo các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại được trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.5 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, triển khai sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Điều hành cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cơ cấu Ngân hàng theo các nội dung của Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Ban Điều hành Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.6 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ những chính sách sau đây:

Công văn 4848/NHNN-TKCT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Công văn 4848")

Ngày 11/06/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 4848 để bổ sung các hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01/07/2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và Thông tư 21. Công văn 4848 có hiệu lực từ ngày 11/06/2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12/06/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
4. Trích lập quỹ dự phòng tài chính:

<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định
5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2025.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86"), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Theo thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng đối với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với VAMC;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do CIC của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay tại Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3 và 3.4), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách quy định tại Thuyết minh số 4.4 này.

4.5 . Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua được theo dõi ngoại bảng.
- Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Theo quy định tại Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

4.6 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chứng khoán kinh doanh được đứng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ các trái phiếu tại Đề án tái cơ cấu và các trái phiếu tại Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3 và 3.4), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 và Thông tư số 03/2024/TT-NHNN ngày 16/05/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.7 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.9 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.10 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Quyết định số 4.4).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lui dự thu một số khoản phải thu, tài sản có (Xem Quyết định số 3.4).

4.11 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phân ánh theo giá gốc.

4.12 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.14 . Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.15 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.16 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm i. được trích 10% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất (Xem Thuyết minh số 3.3).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

4.18 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự chi.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm, thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20 . Các khoản mục ngoại hối

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phân ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.22 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	783.947	594.198
Tiền mặt bằng ngoại tệ	36.997	33.600
	820.944	627.798

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	8.575.705	5.801.312
- Bằng VND	7.853.860	5.300.363
- Bằng ngoại tệ	721.845	500.949
	8.575.705	5.801.312

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.467.010	23.669.207
- Bằng VND	9.999.991	23.459.667
- Bằng ngoại tệ	467.019	209.540
Tiền gửi có kỳ hạn	9.230.000	11.384.620
- Bằng VND	9.230.000	10.680.000
- Bằng ngoại tệ	-	704.620
	19.697.010	35.053.827

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	3.604.552	310.757
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	3.534.552	310.757
	3.604.552	310.757

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	23.301.562	35.364.584
--	-------------------	-------------------

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.834.552	11.695.377
	12.834.552	11.695.377

8 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	11.495.524	5.450.339
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	11.495.524	5.450.339
	11.495.524	5.450.339

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.495.524	5.450.339
	11.495.524	5.450.339

Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	11.495.524	5.450.339
- Chưa niêm yết	11.495.524	5.450.339
	11.495.524	5.450.339

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Chênh lệch Tài sản - Công nợ Triệu VND
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.176.860	21.195.396	21.135.693	59.703
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.480.700	3.450.470	3.453.053	(2.583)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.696.160	17.744.926	17.682.640	62.286
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.989.841	16.117.995	15.941.868	176.127
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.777.921	4.842.628	4.772.475	70.153
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.211.920	11.275.367	11.169.393	105.974

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	598.352	550.901
Khai khoáng	13.021	514.164
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.391.302	9.803.070
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	841.451	1.468.523
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	700	4.248
Xây dựng	8.742.426	9.198.825
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.143.132	10.884.293
Vận tải kho bãi	1.024.504	1.432.651
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	402.145	2.178.664
Thông tin và truyền thông	622.877	234.030
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.043.634	2.423.105
Hoạt động kinh doanh bất động sản	71.328.443	35.454.203
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.146.744	1.377.296
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.690.119	2.597.383
Giáo dục và đào tạo	1.271	2.379.815
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.150	1.326
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124.990	73.079
Hoạt động dịch vụ khác	2.079.608	569.145
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.952.313	33.092.728
	150.149.182	114.237.449

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	102.205.160	79.553.512
- Doanh nghiệp Nhà nước	1.852.611	15.239.030
- Công ty TNHH	63.607.863	15.598.335
- Công ty Cổ phần	36.732.740	48.702.833
- Doanh nghiệp tư nhân	11.347	12.715
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	599	599
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	47.944.022	33.757.834
Cho vay khác	-	926.103
	150.149.182	114.237.449

11 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	(1.102.006)	(837.380)
Dự phòng cụ thể	(977.649)	(1.072.354)
	(2.079.655)	(1.909.734)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Cộng Triệu VND
Năm nay			
Số dư đầu năm	(837.380)	(1.072.354)	(1.909.734)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(264.626)	(3.488.295)	(3.752.921)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	4.519.294	4.519.294
Tăng dự phòng do tất toán trái phiếu VAMC	-	(1.157.762)	(1.157.762)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	221.468	221.468
Số dư cuối năm	(1.102.006)	(977.649)	(2.079.655)
Năm trước			
Số dư đầu năm	(714.251)	(1.164.116)	(1.878.367)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(123.129)	(1.172.812)	(1.295.941)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	3.563.232	3.563.232
Tăng dự phòng do tất toán trái phiếu VAMC	-	(2.298.658)	(2.298.658)
Số dư cuối năm	(837.380)	(1.072.354)	(1.909.734)

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, cho đến hết ngày 31/12/2024, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 3.3).

12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	15.993
Dự phòng rủi ro	-	(120)
	-	15.873

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	-	58.023
Lãi của khoản nợ đã mua	-	71.294
	-	129.317

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ cần chú ý	-	15.993
	-	15.993

13 . Chứng khoán đầu tư

13.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	30.946.544	19.467.089
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	12.946.385	10.985.737
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15.024.143	2.840.668
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	2.976.016	5.640.684
Chứng khoán Vốn	935.808	935.808
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	935.808	935.808
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(50.729)	(42.305)
- Dự phòng chung	(22.320)	(42.305)
- Dự phòng cụ thể	(28.409)	-
	31.831.623	20.360.592

(i) Trong đó bao gồm dư nợ của một số trái phiếu với số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025 là 1.336.717 triệu đồng (tại ngày 11/06/2026: 218.400 triệu đồng) và lãi dự thu tương ứng là 504.825 triệu đồng. Trong năm 2026, Ngân hàng đã thu hồi nợ gốc và nợ lãi trái phiếu với số tiền lần lượt là 1.118.317 triệu đồng và 504.825 triệu đồng). Với các khoản nợ còn lại, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các biện pháp phù hợp để thu hồi nợ trong năm 2026.

13.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	27.182
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(27.182)
- Dự phòng cụ thể	-	(27.182)
	-	50.000

13.3 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.147.352	5.089.227
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(199.236)
	2.147.352	4.889.991

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt VAMC trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng đầy đủ các khoản trái phiếu đặc biệt VAMC (Xem Thuyết minh số 3.4).

13.4 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.757.616	5.690.684
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.400	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	27.182
	2.976.016	5.717.866

14 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
Đầu tư vào công ty con	1.307.144	1.307.144
Các khoản đầu tư dài hạn khác	541.783	541.783
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(256.027)	(255.647)
	1.592.900	1.593.280

14.1 . Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	900.000	100,00	900.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	297.376	51,17	297.376	51,17
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (PVCB Capital)	109.768	99,97	109.768	99,97
	1.307.144		1.307.144	

14.2 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(256.027)	(255.647)
	(256.027)	(255.647)

15. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	380.774	247.365	166.857	326.683	2.094	1.123.773
- Mua sắm trong năm	3.703	70.215	25.911	9.514	-	109.343
- Giảm khác	-	-	-	(18)	-	(18)
- Thanh lý, tiêu hủy	(380)	(266)	(2.585)	(12.586)	-	(15.817)
Số dư cuối năm	384.097	317.314	190.183	323.593	2.094	1.217.281
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.388	190.386	109.424	257.786	2.094	659.078
- Khấu hao trong năm	8.330	17.266	10.673	27.315	-	63.584
- Thanh lý, tiêu hủy	(380)	(266)	(2.585)	(12.586)	-	(15.817)
- Giảm khác	-	-	-	(18)	-	(18)
Số dư cuối năm	107.338	207.386	117.512	272.497	2.094	706.827
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	281.386	56.979	57.433	68.897	-	464.695
Tại ngày cuối năm	276.759	109.928	72.671	51.096	-	510.454

16 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	183.408	310.175	2.878	496.461
- Mua trong năm	153.410	24.362	-	177.772
- Thanh lý, tiêu hủy	-	(54)	-	(54)
Số dư cuối năm	336.818	334.483	2.878	674.179
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	208.599	2.878	211.477
- Khấu hao trong năm	-	27.242	-	27.242
- Thanh lý, tiêu hủy	-	(54)	-	(54)
Số dư cuối năm	-	235.787	2.878	238.665
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	183.408	101.576	-	284.984
Tại ngày cuối năm	336.818	98.696	-	435.514

17 . Tài sản Cố khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.974	18.940
Các khoản phải thu	11.349.497	7.768.017
Các khoản lãi, phí phải thu	19.575.050	27.499.688
Tài sản cố khác	2.455.312	2.513.434
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố nội bảng khác	(1.281.396)	(1.089.760)
	32.149.437	36.710.319

17.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công trình Trụ sở PVcomBank - Chi nhánh Cần Thơ	36.037	18.820
Dự án sản giao dịch tài sản số	13.296	-
Các công trình khác	1.641	120
	50.974	18.940

17.2 . Các khoản phải thu

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	3	3
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	525	43.307
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.134	17.182
Mua sắm tài sản cố định	330.801	391.367
- Mua đất xây dựng Tòa nhà tại 162A, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ	26.888	26.888
- Hệ thống phần mềm thẻ tài chính	16.640	16.035
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các chi nhánh	269.291	290.386
- Mua sắm khác	17.982	58.058
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	130.964	74.757
Các khoản phải thu nội bộ	23.378	14.497
Các khoản phải thu bên ngoài	10.846.692	7.226.904
- Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)	309.772	309.950
- Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo)	211	60.211
- Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn	22	22
- Chứng chỉ giảm phát thải (CERs) (2)	249.351	249.351
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (3)	233.184	233.184
- Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (4)	69.594	83.524
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (5)	21.400	21.400
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tài TRACODI (6)	214.072	214.072
- Phải thu Công ty TNHH Lý Thanh Sao (7)	5.536.464	-
- Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (8)	47.755	47.755
- Phải thu về bản nợ (9)	2.797.150	4.732.789
- Phải thu Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kỹ Nguyên Môi (10)	497.200	497.200
- Ứng trước ủy thác đầu tư (11)	146.590	147.313
- Ký quỹ bảo lãnh quản lý rủi ro thẻ tín dụng	93.951	90.534
- Phải thu NAPAS	14.811	55.940
- Ký quỹ bù trừ điện tử với NAPAS	200.000	100.000
- Các khoản phải thu khác	415.165	383.659
	11.349.497	7.768.017

(1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 22). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

(2) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 218.505 triệu đồng đối với khoản phải thu này.

- (3) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản tuy nhiên dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gắn nợ trước đây. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.
- (4) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm trả 13.930 triệu đồng. Đối tác vẫn đang trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ.
- (5) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.
- (6) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoan nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.
- (7) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho đối tác để xử lý tài sản gắn nợ. Tổng giá trị chuyển nhượng là 5.586.464 triệu đồng, đối tác đã đặt cọc trước 50.000 triệu đồng. Đến ngày 23/01/2026, đối tác đã thanh toán toàn bộ giá trị phải thu còn lại của khoản phải thu này.
- (8) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản tạm ứng này.
- (9) Trong năm 2022, Ngân hàng bán một số khoản vay của một số khách hàng cho các đối tác, số tiền bán nợ bằng dư nợ gốc và nợ lãi của khoản vay tại ngày ký hợp đồng bán nợ, khoản mua nợ được trả theo tiến độ quy định trong hợp đồng mua bán nợ. Các khoản bán nợ được thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên mua nợ đối với các khoản vay, Ngân hàng cũng được ủy quyền quản lý nợ và tài sản bảo đảm từ bên mua nợ đối với các khoản vay. Ngoài ra, bên mua nợ phải trả lãi trả chậm trên số tiền mua nợ chưa thanh toán. Giá bán các khoản nợ là 11.107.286 triệu đồng, đến ngày 31/12/2025, các đối tác đã chuyển tiền thanh toán 9.615.668 triệu đồng (trong đó nợ đã bán là 7.842.299 triệu đồng và lãi trả chậm là 1.773.369 triệu đồng). Trong năm 2025, Ngân hàng đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro với khoản bán nợ có giá trị là 467.836 triệu đồng. Đối với các khoản nợ tại ngày 31/12/2025, do tiến độ pháp lý chậm hơn so với kế hoạch, Ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn thời hạn trả nợ và đánh giá sau khi cơ cấu, các vướng mắc pháp lý sẽ được tháo gỡ, các Dự án triển khai đúng tiến độ và khách hàng sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ đã được cơ cấu. Tại ngày 31/12/2025, các khoản nợ này không bị quá hạn và đã trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ đã được cơ cấu.
- (10) Trong năm 2019, Ngân hàng nhận bàn giao tài sản bảo đảm để cầm trả nợ của khoản trái phiếu Công ty Cổ phần Trảng Tiền với tổng giá trị tài sản bảo đảm được cầm trả nợ là 736.680 triệu đồng. Trong năm 2023, Ngân hàng đã chuyển nhượng cổ phần của Công ty Trảng Tiền cho đối tác với tổng giá trị chuyển nhượng là 747.200 triệu đồng, đối tác đã thanh toán số tiền 250.000 triệu đồng, số tiền còn lại phải thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong năm 2025, Ngân hàng và đối tác đã ký thỏa thuận gia hạn thời gian đáo hạn đến ngày 12/09/2026. Đến ngày 22/04/2026, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ giá trị phải thu này.
- (11) Số dư các khoản ứng trước ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 33.836 triệu đồng. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 84.343 triệu đồng đối với khoản phải thu này.

17.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.228	37.242
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	2.497.918	3.381.218
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	778	368.823
Lãi phải thu từ cho vay	16.939.391	23.656.019
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	74.810	16.404
Phí phải thu	33.836	33.836
Phí phải thu từ hoạt động tín dụng	6.089	6.146
	19.575.050	27.499.688

17.4 . Tài sản có khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	817.242	1.050.279
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro	39.115	39.115
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	41.634	41.634
- Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định	736.493	969.530
Chi phí chờ phân bổ	982.269	492.270
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	655.801	970.885
	2.455.312	2.513.434

17.5 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản bán nợ	(25.386)	(39.904)
- Dự phòng chung	(25.386)	(39.904)
Dự phòng rủi ro khác	(1.256.010)	(1.049.856)
- Dự phòng ủy thác đầu tư chứng khoán vốn, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	(290.389)	(290.389)
- Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn	(232)	(232)
- Dự phòng ứng trước ủy thác đầu tư	(84.343)	(85.066)
- Dự phòng rủi ro khác	(881.046)	(674.169)
	(1.281.396)	(1.089.760)

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.600.436	62.007
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	4.553.856	-
Vay khác (ii)	46.580	62.007
	4.600.436	62.007

(i): Các khoản vay với thời hạn từ 7 ngày đến 105 ngày; lãi suất 4% - 4,5%/ năm.

(ii): Các khoản vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất 3,2%/ năm.

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	12.004.178	12.425.074
Tiền gửi không kỳ hạn	10.151.625	9.947.599
- Bảng VND	10.151.625	9.947.599
Tiền gửi có kỳ hạn	1.852.553	2.477.475
- Bảng VND	1.500.000	2.100.000
- Bảng ngoại hối	352.553	377.475
Vay các TCTD khác	1.397.533	1.391.061
- Bảng VND	241.432	53.369
- Bảng ngoại tệ	1.156.101	1.337.692
	13.401.711	13.816.135

20 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16.832.841	11.521.669
- Bảng VND	14.904.820	10.307.858
- Bảng ngoại tệ	1.928.021	1.213.811
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	183.518.161	157.945.170
- Bảng VND	172.345.563	146.546.825
- Bảng ngoại tệ	11.172.598	11.398.345
Tiền gửi vốn chuyên dùng	226	29
Tiền gửi ký quỹ	224.255	214.285
- Bảng VND	200.352	185.902
- Bảng ngoại tệ	23.903	28.383
	200.575.483	169.681.153

21 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	315.519	-	-	315.519
Từ 12 tháng đến 05 năm	15.810.221	-	-	15.810.221
Từ 05 năm trở lên	9.003.343	-	-	9.003.343
	25.129.083	-	-	25.129.083

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	25.549	-	-	25.549
Từ 12 tháng đến 05 năm	9.889.945	-	-	9.889.945
Từ 05 năm trở lên	15.164.601	-	-	15.164.601
	25.080.095	-	-	25.080.095

22 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	358.305	307.424
- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	4.716	6.668
- Các khoản phải trả công nhân viên	351.935	299.499
- Phải trả nội bộ khác	1.654	1.257
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	280.845	116.750
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả Ngân hàng Nhà nước	13.599	13.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67	905
Các khoản phải trả bên ngoài	3.237.910	2.290.276
- Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế	-	796.006
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	147	2.057
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam	1.677	726
- Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	309.772	309.950
- Phải trả tiền có tức của khách hàng ủy thác đầu tư	26.674	25.763
- Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (ii)	1.214.131	687.092
- Lãi nhận ủy thác	-	364.853
- Phải trả về xử lý tài sản gắn nợ (iii)	1.261.771	-
- Các khoản phải trả khác	423.738	103.829
	3.890.726	2.728.954

(i) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh số 17.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 1.

(ii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn.

(iii) Các khoản phải trả các đối tác liên quan đến việc bán tài sản gắn nợ (Xem Thuyết minh số 17.2 ghi chú số 7).

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000.000	2.000	(8.566)	427.153	345.981	144.783	758.294	10.669.645
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.558	10.558	1.135.884	1.157.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.135.507	1.135.507
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	10.558	10.558	-	21.116
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	377	377
Giảm trong năm	-	-	-	(1)	(20.988)	-	(21.116)	(42.105)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(21.116)	(21.116)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(1)	(20.988)	-	-	(20.989)
Số dư cuối năm	9.000.000	2.000	(8.566)	427.152	335.551	155.341	1.873.062	11.784.540

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 8009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		105.582
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%	10.558
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	10%	10.558

23.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2025			31/12/2024		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-

23.3 . Cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	779.043	607.961
Thu nhập lãi cho vay	14.991.828	11.576.813
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.246.248	2.525.458
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.116	44.516
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.092.682	1.435.299
	21.174.917	16.190.047

25 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.663.133	8.977.558
Trả lãi tiền vay	311.032	54.105
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.523.891	2.326.516
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.224.797	1.407.900
	17.722.853	12.766.079

26 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	311.270	1.168.376
- Dịch vụ thanh toán	96.598	184.226
- Dịch vụ ngân quỹ	483	341
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	192	242
- Dịch vụ tư vấn	2.766	2.623
- Dịch vụ đại lý bảo hiểm	119.401	917.890
- Dịch vụ khác	91.830	63.054
Chi phí dịch vụ liên quan	(101.896)	(145.010)
- Dịch vụ thanh toán	(64.004)	(53.092)
- Dịch vụ ngân quỹ	(93)	(301)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(3.234)	(1.995)
- Dịch vụ khác	(34.565)	(89.622)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	209.374	1.023.366

27 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	811.565	779.951
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	345.071	674.050
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	101.575	105.901
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	364.919	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(749.412)	(922.024)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(288.983)	(512.322)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(460.429)	(157.993)
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(251.709)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.153	(142.073)

28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	172.650	284.783
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(690)	(17.267)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	2.807
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	171.960	270.323

29 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	37.337	2.071.190
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.340)	(113.701)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	106.110	12.111
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	135.107	1.969.600

30 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	6.955.995	966.714
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	326.187	87.438
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	809	3.161
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	2.710.805	293.032
- Thu nhập từ hoạt động khai thác tòa nhà	31.252	21.842
- Thu từ bán tài sản gán nợ (i)	3.629.627	3.714
- Thu từ nhóm cổ đông cũ của Ngân hàng Phương Tây	-	517.096
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác đầu tư và mua bán kỳ hạn	185.281	-
- Thu nhập khác	72.034	40.431
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(71.943)	(371.503)
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(27.358)	(131.902)
- Chi dứt thỏa thuận hợp tác độc quyền bảo hiểm	-	(198.952)
- Chi thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(121)	(150)
- Chi phí quản lý, khai thác tài sản các tòa nhà	-	(12.373)
- Chi phí khác	(44.464)	(28.126)
	6.884.052	595.211

(i) Khoản thu nhập liên quan đến việc bán tài sản cho đối tác để xử lý nợ (Xem Thuyết minh số 17.2, ghi chú số 7).

31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	60.885	29.481
- Từ chứng khoán vốn đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn khác	60.885	29.481
	60.885	29.481

32 . Chi phí hoạt động

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.490	4.461
Chi phí cho nhân viên	2.382.398	2.085.419
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.103.484	1.833.737
- Các khoản chi đóng góp theo lương	183.172	169.664
- Chi khác cho nhân viên	95.742	82.018
Chi về tài sản	546.365	471.053
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	90.826	81.783
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.197.978	1.039.741
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	221.569	218.573
Trích lập dự phòng	659.852	377.091
	5.015.652	4.196.338

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.400.030	150.247
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính	1.400.030	150.247
Các khoản điều chỉnh tăng	4.954	6.623
- <i>Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế</i>	<i>4.954</i>	<i>6.623</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.885)	(29.481)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(60.885)</i>	<i>(29.481)</i>
Thu nhập chịu thuế	1.344.099	127.389
- Kết chuyển lỗ	(23.034)	(127.389)
Thu nhập tính thuế	1.321.065	-
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.321.065	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (= Thu nhập tính thuế x Thuế suất thuế TNDN)	264.213	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp từ chuyển nhượng BĐS	310	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	264.523	-
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(377)	(19.216)
- Thuế TNDN phải thu đầu năm	(42.782)	(23.566)
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(310)	-
Thuế TNDN còn phải nộp/(thu) cuối năm	221.054	(42.782)

34 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	820.944	627.798
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.575.705	5.801.312
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	19.697.010	34.761.913
	29.093.659	41.191.023

35 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2025	Năm 2024
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.355	5.388
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng lương thực trả	1.722.517	1.287.607
2. Tổng thu nhập thực trả	1.722.517	1.287.607
3. Tiền lương bình quân thực trả (triệu VND/người/tháng)	26,81	19,91
4. Thu nhập bình quân hàng tháng thực trả (triệu VND/người/tháng)	26,81	19,91

36 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp/ điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	86.705	28.726	(108.355)	7.076
2. Thuế TNDN	(42.782)	264.146	(310)	221.054
3. Thuế TNCN	24.708	177.459	(149.452)	52.715
4. Lệ phí môn bài	-	111	(111)	-
5. Thuế nhà thầu	-	11.108	(11.108)	-
6. Các khoản phí, lệ phí và các	(525)	169	(169)	(525)
	68.106	481.719	(269.505)	280.320

37 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	95.019.071	93.865.541
Động sản	7.145.006	10.744.533
Chứng từ có giá	100.956.992	137.255.777
Các loại tài sản bảo đảm khác	306.778.199	205.782.775
	509.899.268	447.648.626

38 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	19.528.363	6.561.654
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.206.865	3.204.074
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	13.463.225	634.699
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	352.155	248.906
- Cam kết bảo lãnh khác	2.506.118	2.473.975
Cam kết giao dịch hối đoái	49.151.961	41.955.169
- Cam kết mua ngoại tệ	522.300	8.180.106
- Cam kết bán ngoại tệ	4.805.160	8.298.803
- Cam kết giao dịch hoán đổi	43.824.501	25.476.260
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.210.766	972.491
	69.891.090	49.489.314
39 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.548.980	7.372.110
Lãi chứng khoán chưa thu được	27.007	24.192
Phí phải thu chưa thu được	294.766	1.284.025
	7.870.753	8.680.327
40 . Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.907.962	4.965.733
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.229.764	7.801.946
	26.137.726	12.767.679
41 . Tài sản và chứng từ khác		
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	118
Tài sản khác giữ hộ	23.775.905	35.070.744
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	82.483	82.483
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	21.943.732	11.426.748
	45.802.120	46.580.093

42 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

42.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50



Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Trên 05 năm	Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	820.944	-	-	-	-	-	820.944	
II Tiền gửi tại NHNN	-	8.575.705	-	-	-	-	-	8.575.705	
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.241.562	5.990.000	70.000	-	-	23.301.562	
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.466.584	3.022.975	3.000.000	2.005.965	11.495.524	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	59.703	-	59.703	
VI Cho vay khách hàng (*)	5.573.364	-	22.134.027	68.041.699	7.965.208	5.666.815	21.107.577	150.149.182	
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	3.161.553	2.414.244	3.080.824	306.929	4.510.006	9.284.748	34.029.704	
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.848.927	-	-	-	-	-	1.848.927	
X Tài sản cố định	-	945.968	-	-	-	-	-	945.968	
XI Tài sản cố khác (*)	-	14.241.892	361.760	223.580	1.394.649	577.052	11.757.282	33.430.833	
Tổng tài sản	5.791.764	29.594.989	42.151.593	80.802.687	12.759.761	13.813.576	44.155.572	264.658.052	

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	4.600.436	4.600.436
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.015.261	72.996	1.313.454	-	-	-	13.401.711
III Tiền gửi của khách hàng	384	1.857	36.817.297	25.738.328	44.169.437	43.294.036	50.527.185	26.959	200.575.483
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	-	376	-	468
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	315.519	15.810.221	9.003.343	25.129.083
VI Các khoản nợ khác	34.892	3.741.810	344.727	408.384	366.200	232.086	369.009	1.416	5.498.524
Tổng nợ phải trả	35.276	3.743.748	49.177.296	26.219.708	45.849.091	43.841.641	66.706.791	13.632.154	249.205.705
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.756.488	25.851.241	(7.025.703)	54.582.979	(33.089.330)	(30.028.065)	(22.551.219)	21.955.956	15.452.347
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5.756.488	25.851.241	(7.025.703)	54.582.979	(33.089.330)	(30.028.065)	(22.551.219)	21.955.956	15.452.347

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	36.997	783.947	820.944
II. Tiền gửi tại NHNN	1.351	720.494	7.853.860	8.575.705
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	9.493	405.207	22.886.862	23.301.562
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	11.495.524	11.495.524
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.013.490	(11.953.787)	59.703
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	2.330.029	147.819.153	150.149.182
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	34.029.704	34.029.704
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	1.848.927	1.848.927
X. Tài sản cố định	-	-	945.968	945.968
XI. Tài sản cố khác (*)	-	194.850	33.235.983	33.430.833
Tổng tài sản	10.844	15.701.067	248.946.141	264.658.052
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.600.436	4.600.436
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.508.654	11.893.057	13.401.711
III. Tiền gửi của khách hàng	301	13.122.071	187.453.111	200.575.483
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	223	245	468
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	3	25.129.080	25.129.083
VI. Các khoản nợ khác	-	9.527	5.488.997	5.498.524
VII. Vốn và các quỹ	-	-	11.784.540	11.784.540
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	301	14.640.478	246.349.466	260.990.245
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.543	1.060.589	2.596.675	3.667.807
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	21.909.806	21.914.695	43.824.501
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	10.543	22.970.395	24.511.370	47.492.308

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

Ngoại tệ	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
USD	26.115,00	25.165,00
EUR	30.900,00	26.450,00
JPY	168,00	166,95
AUD	17.580,00	15.950,00
SGD	20.450,00	18.736,50
GBP	35.325,00	31.926,00
HKD	3.380,00	3.280,00
CAD	19.180,00	17.489,00
NZD	15.150,00	15.065,00
KRW	18,28	

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	820.944	-	-	-	-	820.944
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.575.705	-	-	-	-	8.575.705
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.241.562	5.990.000	70.000	-	-	23.301.562
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.466.584	6.022.975	2.005.965	-	11.495.524
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	59.703	-	-	59.703
VI Cho vay khách hàng (*)	4.483.266	1.090.098	4.137.266	7.572.073	19.017.521	78.987.897	34.861.061	150.149.182
VII Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	-	2.414.244	3.080.824	4.816.936	10.298.948	13.200.352	34.029.704
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.848.927	1.848.927
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	945.968	945.968
X Tài sản có khác (*)	-	-	361.760	298.006	1.977.789	25.918.451	4.874.827	33.430.833
Tổng tài sản	4.701.666	1.090.098	33.551.481	20.407.487	31.964.924	117.211.261	55.731.135	264.658.052

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	4.600.436	4.600.436
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.015.261	72.996	1.313.454	-	-	13.401.711
III Tiền gửi của khách hàng	1.857	384	37.041.551	25.738.328	87.239.219	50.527.185	26.959	200.575.483
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	376	-	468
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	315.519	15.810.221	9.003.343	25.129.083
VI Các khoản nợ khác	160.664	34.892	344.727	408.384	598.286	3.950.155	1.416	5.498.524
Tổng nợ phải trả	162.521	35.357	49.401.550	26.219.708	89.466.478	70.287.937	13.632.154	249.205.705
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.539.145	1.054.741	(15.850.069)	(5.812.221)	(57.501.554)	46.923.324	42.098.981	15.452.347

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

44 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	153.753.734	213.977.194	20.739.129	21.176.860	45.525.228
	153.753.734	213.977.194	20.739.129	21.176.860	45.525.228

45 . Báo cáo bộ phận

45.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	21.109.801	16.145.531	270.872	2.385.454	8.143.946	2.959.557	-	-	29.524.619	21.490.542
1. Doanh thu lãi và tương tự lãi	21.109.801	16.145.531	-	-	65.116	44.516	-	-	21.174.917	16.190.047
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	270.872	2.385.454	-	-	-	-	270.872	2.385.454
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	8.078.830	2.915.041	-	-	8.078.830	2.915.041
II. Chi phí	(17.722.853)	(12.766.079)	(9.030)	(130.968)	(923.251)	(1.438.537)	(4.355.800)	(3.819.247)	(23.010.934)	(18.154.831)
1. Chi phí lãi	(17.722.853)	(12.766.079)	-	-	-	-	-	-	(17.722.853)	(12.766.079)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(90.826)	(81.783)	(90.826)	(81.783)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(9.030)	(130.968)	(923.251)	(1.438.537)	(4.264.974)	(3.737.464)	(5.197.255)	(5.306.969)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng	3.386.948	3.379.452	261.842	2.254.486	7.220.695	1.521.020	(4.355.800)	(3.819.247)	6.513.685	3.335.711
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(4.559.913)	(2.823.291)	105.730	64.024	-	-	(659.472)	(426.197)	(5.113.655)	(3.185.464)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.172.965)	556.161	367.572	2.318.510	7.220.695	1.521.020	(5.015.272)	(4.245.444)	1.400.030	150.247

45 . Báo cáo bộ phận

45.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm Phân loại lại	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm Phân loại lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	246.071.695	212.946.477	2.784.735	2.784.735	156.825	218.163	15.644.797	11.692.218	264.658.052	227.641.593
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	820.944	627.798	820.944	627.798
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.575.705	5.801.312	-	-	-	-	-	-	8.575.705	5.801.312
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.301.562	35.364.584	-	-	-	-	-	-	23.301.562	35.364.584
4. Chứng khoán kinh doanh	11.495.524	5.450.339	-	-	-	-	-	-	11.495.524	5.450.339
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	59.703	176.127	-	-	59.703	176.127
6. Cho vay khách hàng	150.149.182	114.237.449	-	-	-	-	-	-	150.149.182	114.237.449
7. Hoạt động mua nợ	-	15.993	-	-	-	-	-	-	-	15.993
8. Chứng khoán đầu tư	33.093.896	24.633.498	935.808	935.808	-	-	-	-	34.029.704	25.569.306
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.848.927	1.848.927	-	-	-	-	1.848.927	1.848.927
10. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	945.968	749.679	945.968	749.679
11. Tài sản Có khác	19.455.826	27.443.302	-	-	97.122	42.036	13.877.885	10.314.741	33.430.833	37.800.079

45 . Báo cáo bộ phận

45.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	245.314.511	210.718.507	-	-	-	-	3.891.194	2.729.457	249.205.705	213.447.964
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.600.436	62.007	-	-	-	-	-	-	4.600.436	62.007
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.401.711	13.816.135	-	-	-	-	-	-	13.401.711	13.816.135
3. Tiền gửi của khách hàng	200.575.483	169.681.153	-	-	-	-	-	-	200.575.483	169.681.153
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	468	503	468	503
5. Phát hành giấy tờ có giá	25.129.083	25.080.095	-	-	-	-	-	-	25.129.083	25.080.095
6. Các khoản nợ khác	1.607.798	2.079.117	-	-	-	-	3.890.726	2.728.954	5.498.524	4.808.071

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

46 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Điều hành Ngân hàng đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại	Thay đổi
		Triệu VND (1)	Triệu VND (2)	Triệu VND (3) = (2) - (1)
Báo cáo tình hình tài chính riêng				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	VIII.1	20.654.301	20.402.897	(251.404)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	VIII.3	(491.790)	(268.723)	223.067
- Đầu tư dài hạn khác	IX.4	290.379	541.783	251.404
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	IX.5	(32.580)	(255.647)	(223.067)

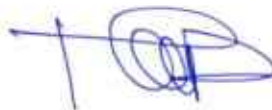
Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiện

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà